

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3818518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.918.963.537	110.624.516.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316.745.317	740.012.351
1. Tiền	111	V.1	316.745.317	740.012.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.533.808.286	56.544.262.920
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	62.007.996.243	54.804.388.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	154.000.000	1.983.246.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	36.131.159.043	40.659.925.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(35.916.754.361)	(40.903.298.174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.2	157.407.361	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.691.436.077	53.333.698.048
1. Hàng tồn kho	141	V.4	38.691.436.077	56.372.422.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.038.724.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.376.973.857	6.543.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.090.606.388	5.509.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	286.367.469	1.034.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		64.065.519.192	43.895.649.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.540.095.886	28.548.726.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	30.190.954.159	22.321.857.574
- Nguyên giá	222	V.6	74.820.236.606	64.685.991.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(44.629.282.447)	(42.364.133.746)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.349.141.727	6.226.869.000
- Nguyên giá	228	V.6	8.349.141.727	6.226.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.985.128.727	164.851.404
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.985.128.727	164.851.404
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.180.294.579	5.822.071.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.180.294.579	5.583.118.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	238.952.451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
* TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		167.984.482.729	154.520.166.174

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		57.169.031.526	45.066.799.619
I. Nợ ngắn hạn	310		57.169.031.526	45.066.799.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.131.410.794	8.418.758.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	951.379.330	1.116.682.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	25.463.142.317	24.232.301.730
4. Phải trả người lao động	314	V.10	8.904.528.590	9.316.379.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	4.006.250.753	141.240.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	311.060.112	364.146.717
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	3.401.259.630	1.477.290.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		110.815.451.203	109.453.366.555
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.815.451.203	109.453.366.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch đánh giá tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.636.594.224	16.173.052.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.12	13.778.856.979	10.880.313.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.12	393.415.914	499.087.660

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	13.385.441.065	10.381.226.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
* TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		167.984.482.729	154.520.166.174

Phủ Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016


ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	339.623.827.865	396.591.187.563	978.701.762.275	1.436.272.637.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	339.623.827.865	396.591.187.563	978.701.762.275	1.436.272.637.428
4. Giá vốn hàng bán	11	315.068.745.352	381.857.457.729	914.047.576.208	1.366.838.893.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	24.555.082.513	14.733.729.834	64.654.186.067	69.433.743.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.281.731	8.438.568	1.907.052.896	956.279.394
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	13.477.612.249	10.331.630.019	39.063.807.621	33.541.402.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.175.615.972	5.954.233.359	13.839.851.304	18.572.612.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	4.912.136.023	(1.543.694.976)	13.657.580.038	18.276.008.198
11. Thu nhập khác	31	1.563.263.609	4.108.966.014	4.608.889.421	4.344.414.557
12. Chi phí khác	32	36.909.091	61.419.129,00	108.909.091	61.419.129
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.526.354.518	4.047.546.885	4.499.980.330	4.282.995.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.438.490.541	2.503.851.909	18.157.560.368	22.559.003.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.289.777.462	559.104.147	3.045.895.622	2.622.085.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.272.646	-	238.952.451	2.162.660.354
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.143.440.433	1.944.747.762	14.872.712.295	17.774.257.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	562	213	1.624	1.943
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu


Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng


Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thái Định

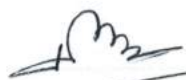
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý III/2016	Quý III/2015
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.157.560.368	22.559.003.626
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.265.148.701	1.634.497.203
- Các khoản dự phòng	03	(8.025.268.084)	-
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.937.052.896)	(956.279.394)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	10.460.388.089	23.237.221.435
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.282.884.374)	(26.589.895.887)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.680.986.242	(5.811.152.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	14.418.317.153	25.128.059.521
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(10.682.273.044)	(2.322.233.547)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.141.141.182)	(4.271.743.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.549.603.282)	(1.195.851.349)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.903.789.602	8.174.404.151
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.487.439.032)	(954.895.909)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	30.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.907.052.896	956.279.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.550.386.136)	1.383.485
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.776.670.500)	(8.176.403.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.776.670.500)	(8.176.403.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(423.267.034)	(615.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	740.012.351	442.186.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	316.745.317	441.570.895

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 28 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa	Quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý III/2016 so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh;

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Lợi thế kinh doanh: Được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2008 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, được Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 3 năm từ năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (năm 2010). Từ tháng 8 năm 2011 lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 5 năm.

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	226.641.802	659.828.809
- Tiền gửi ngân hàng	90.103.515	80.183.542
Cộng	316.745.317	740.012.351
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định	11.271.934.300	12.372.646.600
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.543.473.000	1.461.655.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.987.843.000	11.131.070.020
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.991.659.000	3.546.192.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	1.062.597.500	1.000.529.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đăk Lăk	1.213.080.000	1.186.890.000
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa	1.993.228.520	1.997.223.300
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HATACO	2.997.840.500	2.920.732.000

+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	1.796.963.822	1.781.648.262
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	1.611.364.560	1.612.776.560
+ Cty TNHH Xây dựng & Thương mại Tuấn Tú	1.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai - Phú Yên	3.051.833.980	798.080.000
+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên	1.902.240.270	624.487.880
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	2.714.750.000	-
+ Các khách hàng khác	13.869.187.791	14.370.457.595
Cộng	62.007.996.243	54.804.388.717
- Trả trước người bán		
+ XN Đảm bảo An toàn Hàng hải Nam Trung Bộ	-	585.000.000
+ Công ty TNHH Khang anh Quân	-	1.226.746.955
+ Các nhà cung cấp khác	154.000.000	171.500.000
Cộng	154.000.000	1.983.246.955
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	35.604.952.041	40.604.952.041
+ Nguyễn Văn Khanh - nộp hộ tiền điện	29.207.257	17.060.245
+ Tiền đặt cọc HĐ lắp đặt điện tại CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	10.000.000
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên - tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	8.250.000	8.250.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Bình Kiến	140.400.000	-
+ Tạm ứng	236.896.420	-
+ Phải thu khác	86.453.325	19.663.136
Cộng	36.131.159.043	40.659.925.422
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	(35.604.952.041)	(40.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu	(311.802.320)	(298.346.133)
Cộng	(35.916.754.361)	(40.903.298.174)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số lượng (V15)	Giá trị
+ Xăng các loại	10.308	102.304.528
+ Dầu các loại	7.190	55.102.833
Cộng	17.498	157.407.361

3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	422.450.780	110.648.460	451.215.680	152.869.547
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	145.649.520	-	136.747.950	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	138.760.850	41.628.255	31.827.320	9.548.196
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	138.040.410	69.020.205	272.634.680	136.317.340
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	10.005.730	7.004.011
Cộng	36.027.402.821	110.648.460	41.056.167.721	152.869.547

4. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
343.405.538	-

- Hàng hóa Xăng dầu, nhớt tồn kho	38.348.030.539	56.372.422.319
- Dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho	-	(3.038.724.271)
Cộng	38.691.436.077	53.333.698.048

5. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí bằng hiệu các CHXD	431.823.798	-
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	942.803.183	-
+ Chi phí xăm, lớp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..	715.979.407	5.509.089
Cộng	2.090.606.388	5.509.089
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	286.367.469	1.034.503

6. Tài sản dài hạn

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.889.600.525	6.765.019.197	8.889.321.144	142.050.454	64.685.991.320
Mua sắm mới	3.382.201.918	5.829.319.481	1.251.612.727	-	10.463.134.126
Giảm trong kỳ	328.888.840	-	-	-	328.888.840
Số dư cuối kỳ	51.942.913.603	12.594.338.678	10.140.933.871	142.050.454	74.820.236.606
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	34.542.724.168	2.296.976.853	5.443.375.713	81.057.012	42.364.133.746
Khấu hao tăng trong kỳ	639.492.371	1.441.793.487	484.768.014	27.983.669	2.594.037.541
Khấu hao giảm trong kỳ	328.888.840	-	-	-	328.888.840
Số dư cuối kỳ	34.853.327.699	3.738.770.340	5.928.143.727	109.040.681	44.629.282.447
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.346.876.357	4.468.042.344	3.445.945.431	60.993.442	22.321.857.574
Tại ngày cuối kỳ	17.089.585.904	8.855.568.338	4.212.790.144	33.009.773	30.190.954.159

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	6.226.869.000	2.122.272.727	-	8.349.141.727
Quyền sử dụng đất lâu dài	6.226.869.000	2.122.272.727	-	8.349.141.727
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất lâu dài	-	-	-	-
Giá trị còn lại	6.226.869.000	2.122.272.727	-	8.349.141.727

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trạm pha chế Xăng E5 tại Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	164.851.404
- CHXD An Nghiệp	29.642.000	-
- CHXD Bình Kiến	1.953.486.727	-
- CHXD Hòa Trị	2.000.000	-
Cộng	1.985.128.727	164.851.404

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng**9. Tài sản dài hạn khác**

- Lợi thế kinh doanh
- Tiền thuê CHXD, chi phí sửa chữa TSCĐ..
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại
- Quyền sử dụng đất có thời hạn

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000
Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	1.067.217.651
13.177.183.677	4.515.901.183
-	238.952.451
1.003.110.902	-
14.180.294.579	5.822.071.285

- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi đối với phần lãi cho vay còn phải thu của Công ty Cổ phần Điều Phú Yên được hoãn nhập trong kỳ.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuê thu nhập hoãn lại 20%

- Quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm Nhà Nước giao không thu tiền sử dụng đất của CHXD Cùmg Sơn có thời hạn thuê đến 31/12/2060.

10. Nợ ngắn hạn khác**- Phải trả người bán**

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL LUBE)
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi
- + DNTN Thương mại Năm Ngọc
- + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long
- + Công ty Bảo đảm Hàng hải Nam Trung Bộ
- + Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát
- + Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng**- Người mua trả tiền trước**

- + DNTN TM Trung Vân - Đắc Lắc
- + CN Lợi Thảo - DNTN Năm Ngọc - Đắc Lắc
- + Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương - Gia Lai
- + HTX Xăng dầu Nhân An - Đắc Lắc
- + DNTN Xăng dầu Kiều My
- + DNTN TM Hiếu An
- + DNTN Xăng dầu Tùng Vân Hòa
- + Các khách hàng khác

Cộng**- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.111.382.252	7.268.987.910
290.100.000	305.400.000
193.121.287	196.282.000
51.467.012	89.619.690
152.676.000	196.282.000
92.439.000	104.430.000
597.758.000	-
661.992.750	-
251.466.000	-
729.008.493	257.757.148
14.131.410.794	8.418.758.748
91.100.000	80.890.000
61.410.000	-
-	310.770.500
130.000.000	124.790.000
115.974.000	-
127.920.000	-
130.620.000	-
294.355.330	600.231.730
951.379.330	1.116.682.230

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	882.402.871	27.713.064.027	27.048.904.472	1.546.562.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.023.022	3.045.895.622	3.141.141.182	1.289.777.462
Thuế thu nhập cá nhân	214.647.387	946.381.002	1.072.776.860	88.251.529

Tiền thuê đất	-	385.982.177	385.982.177	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.750.228.450	234.841.654.650	234.053.332.200	22.538.550.900
Các loại thuế khác	-	32.000.000	32.000.000	-
Cộng	24.232.301.730	266.964.977.478	265.734.136.891	25.463.142.317

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động		8.904.528.590	9.316.379.637
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			
- Chi phí phải trả ngắn hạn			
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		-	50.000.000
+ Tiền sửa chữa CHXD Hòa An, Kho Xăng dầu Vũng Rô,...		920.454.545	-
+ Trích trước tiền thuê đất CHXD và Kho Xăng dầu Vũng Rô phải nộp quý III/2016		189.991.167	-
+ Chi phí phải trả khác		2.895.805.041	91.240.292
Cộng		4.006.250.753	141.240.292
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			
+ Kinh phí công đoàn		60.800.640	-
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp		100.825.561	198.035.267
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty		46.323.350	100.993.850
+ Tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PV OIL tại các CHXD		20.000.000	40.000.000
+ Phải trả khác		83.110.561	25.117.600
Cộng		311.060.112	364.146.717

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành
- Số dư đầu năm	1.169.937.336	57.352.929	250.000.000
- Số phát sinh tăng 9 tháng đầu năm	2.056.988.006	743.635.615	-
+ Trích lập quỹ	743.635.615	743.635.615	-
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	1.313.352.391	-	-
- Số giảm 9 tháng đầu năm	(229.600.000)	(397.054.256)	(250.000.000)
+ Chi quỹ	(229.600.000)	(395.058.282)	(250.000.000)
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	-	(1.995.974)	-
- Số dư cuối kỳ	2.997.325.342	403.934.288	-

12. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	16.173.052.814	10.880.313.741
Số phát sinh tăng 9 tháng đầu năm	-	-	16.411.166.859
- Số phát sinh tăng	-	-	14.872.712.295
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên và Nghị quyết HĐQT năm 2016	-	-	1.538.454.564
Số giảm 9 tháng đầu năm	-	(1.536.458.590)	(13.512.623.621)

- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên và Nghị quyết HĐQT năm 2016	-	(1.536.458.590)	(1.313.352.391)
- Trích 10% quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.487.271.230)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông Công ty	-	-	(10.712.000.000)
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	14.636.594.224	13.778.856.979

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PV OIL Vũng Tàu, PV OIL Miền Trung, PV OIL Thừa Thiên Huế, PV OIL Sài Gòn, PV OIL Bình Thuận, PV OIL Tây Ninh, Petec, PV OIL Vũng Áng.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	30.472	410.371.300
- Xăng các loại	2.860.244	29.861.398.469
- Dầu các loại	3.364.663	29.138.318.046
Cộng	6.255.379	59.410.087.815

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý III/2016	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng			
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại Công ty	199.682.913.440	621.612.433.041	1.248.405.334.269
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Bình Định	105.543.298.267	284.586.041.997	155.489.440.391
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	15.089.871.649	42.908.343.854	14.064.240.541
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.448.374.933	12.599.412.883	15.258.207.460
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Đắk Lắk	13.849.590.902	13.849.590.902	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.009.778.674	3.145.939.598	3.055.414.767
Cộng	339.623.827.865	978.701.762.275	1.436.272.637.428
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại Công ty	181.361.857.958	569.593.920.174	1.186.706.785.513
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Bình Định	104.209.535.699	288.521.322.044	153.459.449.074
- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	12.887.415.534	35.223.057.534	12.765.666.990
- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.793.134.697	10.931.199.263	13.906.992.132
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Đắk Lắk	12.816.801.464	12.816.801.464	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	-	(3.038.724.271)	-
Cộng	315.068.745.352	914.047.576.208	1.366.838.893.709
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.281.731	35.052.896	20.279.934
- Lãi từ hoạt động LDLK	-	1.872.000.000	936.000.000
Cộng	10.281.731	1.907.052.896	956.279.934
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	4.875.350.572	15.440.760.680	14.411.583.683
- Chi phí vật liệu	18.808.810	53.686.722	61.185.991
- Chi phí công cụ bán hàng	644.925.749	1.369.860.312	1.155.149.999
- Chi phí khấu hao TSCĐ	774.866.353	2.177.081.326	1.205.361.603

- Chi phí ngân hàng	41.876.735	72.821.499	72.650.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.204.084.166	17.722.290.131	14.262.252.920
- Chi phí bằng tiền khác	917.699.864	2.227.306.951	2.373.218.198
Cộng	13.477.612.249	39.063.807.621	33.541.402.699
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	3.914.555.909	11.733.455.681	11.846.774.085
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	108.818.684	278.477.044	226.780.619
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	117.000.000
- Chi phí công cụ quản lý	143.354.242	256.504.061	360.958.083
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163.382.679	416.956.215	429.135.600
- Thuế, phí và lệ phí	33.955.183	118.159.062	83.630.600
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	23.519.941	(4.986.543.813)	(713.994.242)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.193.267	2.596.689.904	2.324.786.239
- Chi phí bằng tiền khác	797.836.067	3.426.153.150	3.897.541.232
Cộng	6.175.615.972	13.839.851.304	18.572.612.216
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.907.485	1.958.528.139	1.804.074.692
- Chi phí nhân công	8.789.906.481	27.174.216.361	26.258.357.768
- Chi phí khấu hao TSCĐ	938.249.032	2.594.037.541	1.634.497.203
- Chi phí dự phòng	23.519.941	(4.986.543.813)	(713.994.242)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.270.109.351	20.509.960.596	16.743.320.065
- Chi phí bằng tiền khác	1.715.535.931	5.653.460.101	6.387.759.430
Cộng	19.653.228.221	52.903.658.925	52.114.014.915
Thu nhập khác			
- Thu tiền bồi thường hoa màu, vật kiến trúc nhà cửa Sông Cầu	-	-	54.508.000
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	22.500.000	22.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	770.511.051	1.968.566.021	1.168.310.506
- Thừa kiểm kê xăng dầu	745.252.558	2.559.368.855	3.091.823.323
- Thu nhập khác	40.000.000	58.454.545	7.272.728
Cộng	1.563.263.609	4.608.889.421	4.344.414.557
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	36.000.000	108.000.000	-
- Chi phí khác	909.091	909.091	61.419.129
Cộng	36.909.091	108.909.091	61.419.129
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý III/2016	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.438.490.541	18.157.560.368	22.559.003.626
- Các khoản điều chỉnh tăng	36.760.000	138.680.000	125.840.870
- Các khoản điều chỉnh giảm	26.363.232	3.066.762.258	10.766.274.337
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.448.887.309	15.229.478.110	11.918.570.159
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.289.777.462	3.045.895.622	2.622.085.435
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	5.272.646	238.952.451	2.162.660.354

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Quý III/2016	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.143.440.433	14.872.712.295	17.774.257.837
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	513.344.044	1.487.271.230	1.764.112.484
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	562	1.624	1.943

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế VAT)**- Mua hàng hóa**

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	893.606.451.730	1.348.334.197.593
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	1.617.838.623	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.377.909.091	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	502.930.000	261.280.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	450.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	2.732.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	14.679.481.818

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	805.542.709	148.055.376
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	648.860.795	421.381.750
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	49.672.427	28.089.218

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.545.456	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.997.727.272	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.417.636.363	3.317.727.273
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	139.554.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.674.909.090	-

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	8.492.727.272	-
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	66.392.298	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	117.076.788	108.984.306
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	93.348.694	65.620.067
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	823.213.053	660.258.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	21.499.291	183.776.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	120.873.745	107.003.291
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	59.808.384	144.075.442
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	53.423.103	234.569.726
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	708.051.272	797.500.991
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	856.850.949	540.249.841

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	14.049.145	11.239.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.052.931	31.107.762
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	194.561.254	158.388.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.469.318	109.248.071
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	22.534.029	24.903.739
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	8.572.657	41.315.302
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	63.796.185
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	122.112.480	185.955.165
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	231.304.775	86.497.363
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.111.382.252	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	51.467.012	43.956.628
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	9.478.861
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.872.000.000	936.000.000

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

5. Chi phí hoạt động xăng dầu

Nội dung	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015	
	Giá trị	Đồng/lít	Giá trị	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	109.275.130		109.529.920	
Tổng chi phí bán hàng	39.063.807.621	357	33.541.402.699	306
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.839.851.304	172	19.419.052.960	177
Cộng chi phí hoạt động	57.903.658.925	530	52.960.455.659	484
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	86.611.168		90.349.010	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB)	25.310.254.277	292	23.227.572.102	257
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	22.626.869		19.131.491	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	17.767.371.318	785	14.522.973.484	759
Sản lượng bán nhót (lít)	37.093		49.419	
Chi phí bán nhót	74.185.200	2.000	95.281.571	1.928

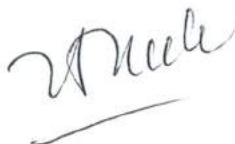
Nội dung	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015	
	Giá trị	Đồng/lít	Giá trị	Đồng/lít
Cộng chi phí xăng dầu, nhớt TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB, CHXD	43.151.810.795	395	37.845.827.157	346
Chi phí vận chuyển bán buôn	6.093.419.586		8.278.676.193	
Chi phí hoạt động thuê kho	8.658.428.544		6.835.952.309	

Phú Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định